

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3929** /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày **28** tháng **6** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Y tế triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động của Bộ Y tế triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được phân công theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC2.



Nguyễn Thị Kim Tiến

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ Y TẾ

Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3929/QĐ-BYT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xác định, phân công các nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố; phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ được phân công theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

2. Yêu cầu

- Bám sát và tích hợp các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển của các Nghị quyết, văn bản của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra bảo đảm tính khả thi, giải quyết được các vấn đề ưu tiên trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đến năm 2030;

- Huy động sự phối hợp của cả bộ máy tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các cơ quan nghiên cứu khoa học, các hiệp hội và cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động này.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế nhằm bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh cho mọi người ở mọi lứa tuổi.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Các mục tiêu Bộ Y tế được giao chủ trì (11 mục tiêu cụ thể)

- Mục tiêu 2.1.a. về an toàn thực phẩm, dinh dưỡng thuộc Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt

những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm.

- Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi.

- Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1.000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống.

- Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.

- Mục tiêu 3.3.a về dự phòng và điều trị bệnh không lây nhiễm: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất.

- Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại.

- Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan.

- Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.

- Mục tiêu 3.8.c về giám sát tác động, truyền thông nguy cơ ô nhiễm môi trường: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất.

- Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá.

- Mục tiêu 5.6: Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản như được thống nhất trong Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các văn kiện về kết quả của các hội nghị đánh giá việc thực hiện Chương trình và Cương lĩnh này.

2.2. Các mục tiêu Bộ Y tế được giao phối hợp (15 mục tiêu cụ thể)

- Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

+ Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia.

+ Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương.

+ Mục tiêu 1.3: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô.

+ Mục tiêu 1.4: Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội.

- Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

+ Mục tiêu 2.1.b. về sản xuất, cung ứng, chế biến thực phẩm thuộc Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm.

- Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

+ Mục tiêu 3.3.b về thể dục thể thao: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất.

+ Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương.

+ Mục tiêu 3.8.a về kiểm soát ô nhiễm môi trường: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất.

- Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

+ Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.

+ Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

+ Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương.

- Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

+ Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường.

+ Mục tiêu 12.5b thuộc Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải.

- Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

+ Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ.

- Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

+ Mục tiêu 17.4: Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo về thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững về y tế

- Tăng cường phổ biến sâu rộng về việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững về y tế với các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế thực hiện nghiêm Kế hoạch hành động của Bộ Y tế thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tiếp tục tham mưu cho các cấp ủy Đảng các nhiệm vụ, giải pháp, kế hoạch cụ thể đẩy mạnh việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững trong lĩnh vực y tế.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là chính quyền địa phương và trách nhiệm người đứng đầu trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể về thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững về y tế vào các nghị quyết, chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương, đơn vị. Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho các ban ngành, đoàn thể, đồng thời có cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, triển khai thống kê y tế điện tử để từng bước hình thành trung tâm dữ liệu quốc gia về y tế; Hoàn thành cơ sở dữ liệu các danh mục dùng chung; Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, đảm bảo việc quản lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu y tế tập trung tại Bộ Y tế; Xây dựng, cập nhật Kiến trúc Chính phủ Bộ Y tế, Kiến trúc y tế điện tử; Triển khai hệ thống thống kê y tế điện tử; Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin y tế điện tử.

- Thực hiện hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử và phần mềm quản lý trạm y tế xã theo tiêu chuẩn chung để bảo đảm kết nối liên thông các phần mềm này với nhau và với giám định khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững, định kỳ có sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện, tìm nguyên nhân tồn tại để có giải pháp khắc phục kịp thời.

- Huy động sự tham gia và phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể, của cộng đồng và từng người dân vào việc xây dựng kế hoạch hoạt động và triển khai thực hiện các hoạt động thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững về y tế.

2. Tăng cường huy động các nguồn đầu tư để thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững về y tế

Huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện thành công các Mục tiêu phát triển bền vững về y tế đến năm 2030:

- Ngân sách nhà nước: Xây dựng các dự toán ngân sách chi thường xuyên đối với các hoạt động thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, đưa vào các chương trình, dự án phù hợp như các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình cấp Bộ, Tập trung ngân sách nhà nước cho y tế dự

phòng, y tế cơ sở. Triển khai tốt các chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn và các đối tượng chính sách xã hội.

- Bảo hiểm y tế: Đề xuất bổ sung vào gói dịch vụ y tế cơ bản do bảo hiểm y tế chi trả một số dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng cho cá nhân có tính chi phí – hiệu quả cao để tăng độ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu.

- Viện trợ quốc tế: Tiếp tục huy động sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để đẩy mạnh thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững.

- Xã hội hóa: Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế, đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư. Thiết lập cơ chế và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có thể đóng góp để hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các biến cố đột xuất như thiên tai, thảm họa,...

3. Đổi mới cơ chế, chính sách và nâng cao năng lực hệ thống y tế

- Tích hợp các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực y tế vào các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và ngành y tế.

- Đẩy mạnh lồng ghép trong việc thực hiện các hoạt động, các chương trình dự án.

- Củng cố, hoàn thiện và ổn định bộ máy tổ chức ngành y tế từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là mạng lưới y tế cơ sở, y tế nông thôn, y tế các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, biển đảo. Mở rộng mạng lưới y tế thôn bản, cô đờ thôn bản ở các vùng dân tộc thiểu số và cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Đảm bảo chế độ chính sách thu hút cán bộ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ giỏi, về công tác lâu dài ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa. Ban hành quy định về nghĩa vụ xã hội đối với bác sỹ về công tác ở vùng sâu, vùng xa.

- Nâng cao vai trò và năng lực quản lý, lập kế hoạch y tế cả ở trung ương và địa phương thông qua ban hành các biểu mẫu, tiêu chí và công cụ đánh giá kế hoạch, tổ chức các khóa đào tạo về quản lý hệ thống y tế; tăng cường hỗ trợ các địa phương trong xây dựng kế hoạch ngành y tế, đặc biệt các kế hoạch liên quan đến việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững.

- Củng cố hệ thống thông tin y tế nhằm tạo nguồn dữ liệu đầy đủ, chính xác cho các chương trình can thiệp, chương trình hành động hoạt động hiệu quả. Tổ chức các lớp tập huấn về tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu cho các tuyến tỉnh, huyện, xã. Tăng cường phối hợp và hỗ trợ Tổng cục thống kê mở rộng cỡ mẫu điều tra hàng năm để có được số liệu chính xác hơn và phân tích chi tiết đến từng đơn vị tỉnh/thành phố nhằm theo dõi tiến độ và phục vụ cho công tác dự báo, xây dựng kế hoạch.

4. Triển khai có hiệu quả các giải pháp chuyên môn kỹ thuật để đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững về y tế

4.1. Về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm (VSDG 2.1, 2.2)

4.1.1. Dinh dưỡng

Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với Vụ Sức khỏe bà mẹ - trẻ em, Viện Dinh dưỡng, các Sở Y tế và các cơ quan liên quan:

- Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách về dinh dưỡng, chú ý lồng ghép vấn đề dinh dưỡng đối với trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi; lưu ý giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Xây dựng và thực hiện chiến lược về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030.

- Tài liệu hóa các mô hình và can thiệp dinh dưỡng hiệu quả tại cộng đồng để nhân rộng tới các vùng có tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cao, đặc biệt là suy dinh dưỡng thể thấp còi.

- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục về dinh dưỡng đối với bà mẹ, trẻ em thông qua hệ thống giáo dục phổ thông, y tế, thông tin truyền thông.

- Củng cố hệ thống giám sát dinh dưỡng tại cộng đồng và tại các cơ sở y tế, xây dựng kế hoạch để đáp ứng dinh dưỡng kịp thời trong tình trạng khẩn cấp.

- Triển khai các giải pháp can thiệp đặc hiệu để cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao thể lực và thể chất của người dân ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng có nguy cơ khác.

- Quy định về sản xuất, kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ; tăng cường vi chất vào thực phẩm; nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ dinh dưỡng học đường trước hết là lứa tuổi mầm non và tiểu học. Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số khi sinh con.

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc thực hiện sáng kiến thúc đẩy dinh dưỡng toàn cầu tại Việt Nam.

4.1.2. An toàn thực phẩm

Cục An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, các cơ quan liên quan:

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Xây dựng và ban hành chính sách, hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia về bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sức khỏe thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm theo Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 của Quốc hội và Luật An toàn thực phẩm.

- Triển khai đánh giá 5 năm thực hiện Luật an toàn thực phẩm để làm cơ sở đề xuất sửa đổi Luật (nếu cần thiết).

- Tăng cường phối hợp liên ngành, đến năm 2020 về cơ bản việc kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập và phát huy hiệu quả.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để trao đổi thông tin, kinh nghiệm và tăng cường phối hợp về việc quản lý an toàn thực

4.2. Về giảm tử vong bà mẹ và trẻ em (VSDG 3.1)

Vụ Sức khỏe bà mẹ - trẻ em chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, các cơ quan liên quan:

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe, chú trọng vào truyền thông trực tiếp tại hộ gia đình thông qua mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản/cô đỡ thôn, bản nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số về chăm sóc bà mẹ trước, trong và sau khi sinh; lợi ích của việc khám thai sớm và khám định kỳ, sinh đẻ tại cơ sở y tế hoặc do người đỡ đẻ có kỹ năng đỡ; cách nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ; cách phát hiện các dấu hiệu bất thường đối với phụ nữ mang thai, bà mẹ sau sinh và trẻ nhỏ để đi khám kịp thời tại các cơ sở y tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến xã và nhân viên y tế thôn bản về dự phòng, phát hiện, xử trí ban đầu tai biến sản khoa và một số bệnh thường gặp ở trẻ em như viêm phổi, tiêu chảy...; đào tạo về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh (IMCI) cho cán bộ y tế tuyến xã/huyện để xử trí và chuyển tuyến kịp thời đối với trẻ bệnh; phòng chống tai nạn thương tích ở trẻ em. Tiếp tục đào tạo cô đỡ thôn bản cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhằm hạn chế thấp nhất tỷ lệ phụ nữ đẻ không được nhân viên y tế đỡ qua đào tạo đỡ.

- Nhân rộng các mô hình can thiệp đã được đánh giá có hiệu quả trong việc giảm tử vong mẹ, tử vong trẻ em như mô hình “chuyển tuyến dựa vào cộng đồng”, mô hình “chăm sóc bà mẹ - trẻ sơ sinh liên tục từ gia đình, cộng đồng đến cơ sở y tế”, mô hình “ngôi nhà an toàn, lớp học an toàn, cộng đồng an toàn cho trẻ em”.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, bổ sung nhân lực và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế chuyên ngành sản, nhi, chú trọng hồi sức nội khoa trong sản khoa, phẫu thuật cấp cứu sản khoa, chăm sóc, điều trị trẻ sơ sinh bệnh lý tại các bệnh viện tuyến huyện thuộc vùng khó khăn, đặc biệt là vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Tăng cường mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để hạn chế tình trạng có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai không an toàn, bất hợp pháp; triển khai công tác

khám sàng lọc trước sinh nhằm hạ thấp tỷ lệ sơ sinh dị tật; đẩy mạnh công tác giám sát tử vong mẹ và đáp ứng, từng bước triển khai giám sát tử vong sơ sinh.

- Tiếp tục tăng cường công tác tiêm chủng mở rộng. Tập trung đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng vắc xin đa giá sản xuất trong nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận với vắc xin thế hệ mới, đảm bảo nguồn tài chính vững bền cho chương trình tiêm chủng mở rộng. Tăng cường năng lực và các chính sách hỗ trợ phù hợp cho lực lượng cán bộ làm công tác tiêm chủng mở rộng.

- Tăng cường các biện pháp xét nghiệm phát hiện sớm phụ nữ mang thai nhiễm HIV, triển khai theo dõi và điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con bằng các phác đồ tối ưu, theo dõi xét nghiệm sớm cho trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV, điều trị dự phòng cho con.

4.3. Về phòng chống HIV/AIDS, lao, sốt rét, các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (VSDG 3.2)

Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS phối hợp với các Sở Y tế, các cơ quan liên quan:

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp có liên quan đã đề ra tại Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, lao, sốt rét, viêm gan và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác tới mọi đối tượng.

- Huy động mọi nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng, người dân, các tổ chức xã hội trong quá trình tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức phòng chống HIV/AIDS, lao, sốt rét, viêm gan và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.

- Tổ chức triển khai các biện pháp chuyên môn kỹ thuật y tế nhằm hạn chế đến mức tối đa nhiễm HIV/AIDS, lao, sốt rét, viêm gan và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.

- Thực hiện các cam kết và tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống HIV/AIDS, lao, sốt rét, viêm gan và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng chống dịch bệnh chủ động.

- Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng nhằm tăng cường hiệu quả và nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm đủ khả năng dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống.

- Tăng cường năng lực quốc gia đối với việc cảnh báo sớm, giảm thiểu và quản lý các rủi ro y tế (Mục tiêu 3.d toàn cầu).

4.4. Về dự phòng và điều trị bệnh không lây nhiễm (VSDG 3.3)

Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý khám, chữa bệnh phối hợp với các Sở y tế và các cơ quan liên quan:

- Xây dựng và thực hiện Chương trình phòng chống các bệnh không lây nhiễm nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025, Kế hoạch hành động quốc gia về dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung giai đoạn 2016-2025.

- Tăng cường thực thi, bổ sung và hoàn thiện các chính sách, quy định pháp luật về kiểm soát yếu tố nguy cơ và thúc đẩy các yếu tố tăng cường sức khỏe để phòng, chống bệnh không lây nhiễm.

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, các hướng dẫn, khuyến cáo về phòng, chống bệnh không lây nhiễm.

- Phát triển mạnh hệ thống y tế dự phòng, phát hiện sớm, chẩn đoán, điều trị, quản lý các bệnh không lây nhiễm từ Trung ương đến cấp xã trong cả nước. Nâng cao nhận thức của người dân về lối sống an toàn, khỏe mạnh để nâng cao sức khỏe, giảm thiểu các bệnh không lây nhiễm.

- Tăng cường phát hiện, điều trị, quản lý tại trạm y tế xã và cộng đồng cho người bệnh không lây nhiễm theo quy định, bảo đảm cung cấp dịch vụ quản lý, theo dõi và chăm sóc liên tục cho người bệnh.

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của lĩnh vực y tế dự phòng trong kiểm soát yếu tố nguy cơ và các tình trạng tiền bệnh để dự phòng các bệnh không lây nhiễm.

- Củng cố hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để cung cấp các dịch vụ toàn diện, chuyên sâu và kỹ thuật cao cho chẩn đoán, điều trị bệnh nhân mắc bệnh không lây nhiễm, đồng thời hỗ trợ chuyên môn cho tuyến dưới, bảo đảm việc phát hiện bệnh sớm, điều trị hiệu quả và quản lý bệnh nhân liên tục và lâu dài.

- Chủ động huy động các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

4.5. Về dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện (VSDG 3.4)

Cục Phòng chống HIV/AIDS, Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý khám chữa bệnh phối hợp với các Sở Y tế và các cơ quan liên quan:

- Xây dựng và thực hiện Chương trình/Chiến lược phòng chống và điều trị việc lạm dụng các chất gây nghiện (kể cả ma túy) và sử dụng đồ uống có cồn gây hại giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin dữ liệu về việc sử dụng và lạm dụng các chất gây nghiện, theo đó làm rõ các khái niệm về chất gây nghiện, hay đồ uống có cồn gây hại.

- Tăng cường công tác giáo dục, thông tin tuyên truyền về công tác phòng chống việc lạm dụng các chất gây nghiện và việc sử dụng các đồ uống có cồn gây hại.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng các hoạt động can thiệp giảm tác hại cho các nhóm nguy cơ cao. Chú trọng nhóm nghiện chích ma túy và vợ, bạn tình của nhóm nghiện chích ma túy, đặc biệt đẩy nhanh mức độ bao phủ chương trình methadone, triển khai các điểm cấp phát thuốc methadone vệ tinh.

4.6. Về tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục (VSDG 3.6, 5.6)

Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan:

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

- Kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục; tăng cường hỗ trợ cho tuyến xã bằng nhiều hình thức, đặc biệt ở những vùng khó khăn; nâng cao trình độ của cán bộ y tế xã; xây dựng, ban hành các chính sách ưu đãi, tích cực thực hiện biệt phái bác sỹ giỏi về vùng sâu, xa; nâng cao chất lượng của các mô hình tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Tư vấn và có chính sách giảm mạnh tỷ lệ mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên; tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc trước sinh để phụ nữ được ít nhất 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh.

- Xây dựng lộ trình nghiên cứu mở rộng đối tượng thụ hưởng chế độ thai sản đối với phụ nữ nông thôn khi sinh con đúng chính sách dân số.

- Tăng cường công tác giáo dục, thông tin tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và tình dục, kế hoạch hóa gia đình. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của giới trẻ, tiến tới giảm tỷ lệ có thai ngoài ý muốn ở độ tuổi vị thành niên. Kết hợp tốt truyền thông đại chúng với truyền thông trực tiếp thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số; tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại trong công tác tuyên truyền.

- Nâng cao vai trò của cộng đồng trong giám sát thực hiện chính sách, pháp luật, giáo dục tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và tình dục, kế hoạch hóa gia đình.

- Lồng ghép nội dung về sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nội dung liên quan đến tiếp cận phổ cập với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản trong Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển.

- Nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi về việc tự quyết định trong quan hệ tình dục, sử dụng các biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

4.7. Thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân (VSDG 3.7)

Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý khám chữa bệnh phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan:

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hiện hành nhằm bảo đảm tăng đáng kể khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về lợi ích của bảo hiểm y tế và huy động sự tham gia của người dân trong việc mua bảo hiểm y tế.

- Xây dựng chương trình bảo đảm và cải thiện chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh; thiết lập hệ thống quản lý, kiểm định và kiểm soát chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từ trung ương đến địa phương.

- Phát triển công nghiệp dược trong nước, phấn đấu thuốc sản xuất trong nước đáp ứng 80% vào năm 2020, trong đó đáp ứng được khoảng 90% nhu cầu sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu và thuốc phục vụ cho các chương trình y tế quốc gia.

- Nâng cao năng lực sản xuất vắc xin, sinh phẩm y tế trong nước, ưu tiên các dạng bào chế công nghệ cao; phát triển các vùng dược liệu, các cơ sở sản xuất nguyên liệu hóa dược để chủ động các nguồn nguyên liệu cho sản xuất thuốc.

- Tăng cường công tác quản lý giá thuốc, chấn chỉnh công tác đấu thầu thuốc. Cải cách, kiện toàn mạng lưới sản xuất, lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc; quy hoạch lại mạng lưới phân phối, bán buôn, bán lẻ thuốc trong cả nước. Quản lý chặt chẽ quy chế kê đơn, bán thuốc tại các quầy thuốc, nhất là các quầy thuốc tư nhân, bảo đảm sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

- Đẩy mạnh sản xuất trang thiết bị y tế trong nước, trước mắt là các trang thiết bị y tế thông dụng, đồng thời từng bước liên doanh, liên kết sản xuất trang thiết bị y tế công nghệ cao; bảo đảm cung ứng tối thiểu 60% nhu cầu trang thiết bị y tế thông dụng cho các cơ sở y tế.

- Tăng đáng kể nguồn tài chính cho y tế và đảm bảo nguồn nhân lực y tế có chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân (Mục tiêu 3.c toàn cầu).

- Tăng cường huy động hỗ trợ quốc tế cho việc nghiên cứu và sản xuất vắc xin và thuốc thiết yếu cho các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm; tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các loại thuốc và vắc xin thiết yếu trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.b toàn cầu).

4.8. Về quản lý môi trường (VSDG 3.8, 6.1, 6.2, 11.5, 12.4, 12.5b, 14.1)

Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế và các cơ quan liên quan:

- Xây dựng đề án giảm tác động của ô nhiễm hóa chất độc hại, ô nhiễm không khí, nước và đất tới sức khỏe con người giai đoạn 2021 - 2030.

- Tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung để hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường y tế nói chung và vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và quản lý chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt nói riêng.

- Phối hợp tốt với ban, ngành trung ương, chính quyền các cấp trong việc chỉ đạo các ngành, đoàn thể quản chúng tại địa phương, thực hiện tốt việc đôn đốc, theo dõi, kiểm tra các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, công tác quản lý môi trường y tế, triển khai có hiệu quả phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Tạo môi trường chính sách và thể chế thuận lợi, tăng cường năng lực triển khai và quản lý của các tổ chức cấp quốc gia và cấp địa phương cho công tác vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, đặc biệt trong việc thúc đẩy tỷ lệ bao phủ nhà tiêu hợp vệ sinh, rửa tay xà phòng và chấm dứt đi tiêu bừa bãi.

- Đẩy mạnh công tác vệ sinh cộng đồng, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động, cả có hoặc không có hợp đồng lao động. Xây dựng đề án triển khai thực hiện có hiệu quả công tác an toàn vệ sinh lao động; thực hiện tốt công tác giám sát môi trường lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, số người lao động được quan tâm sức khỏe ngày càng tăng.

- Đảm bảo cung cấp nước sạch, điều kiện vệ sinh môi trường và quản lý chất thải trong các cơ sở y tế; xây dựng cơ sở y tế xanh sạch đẹp. Chất lượng nước ăn, uống, sinh hoạt được kiểm tra, giám sát và có biện pháp xử lý.

- Xây dựng và triển khai một chương trình vận động chính sách cấp tỉnh và quốc gia dành cho các cán bộ công chức nhà nước và những người có tầm ảnh hưởng trong cộng đồng; tăng cường nhận thức của các cấp chính trị về tầm quan trọng của vệ sinh nông thôn, đưa mục tiêu xóa bỏ tình trạng phóng uế bừa bãi vào các tiêu chí phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường tài trợ cho lĩnh vực này.

- Xây dựng và triển khai một chiến lược truyền thông thay đổi hành vi hiệu quả ở cấp quốc gia và địa phương nhằm tăng cường việc sử dụng nhà tiêu và rửa tay; nâng cao năng lực với các nội dung chính như tiếp thị vệ sinh, các phương pháp truyền thông thay đổi hành vi có sự tham gia của cộng đồng,...

- Hỗ trợ sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp dịch vụ vệ sinh, bao gồm các ưu đãi và chiến lược hỗ trợ chuỗi cung cấp và tiếp thị vệ sinh và các biện pháp khác nhằm tạo môi trường thuận lợi để xây dựng nhà tiêu/vệ sinh chi phí thấp, có thể được điều chỉnh cho phù hợp với các khu vực và phong tục khác nhau.

- Tăng cường đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho lĩnh vực vệ sinh môi trường, đặc biệt là nhà tiêu hợp vệ sinh, công tác giám sát chất lượng nước ăn, uống, sinh hoạt tại các tỉnh, thành phố.

- Xây dựng kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu của ngành y tế giai đoạn 2017-2021 và tầm nhìn đến 2030, tập trung vào các hoạt động hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao năng lực ứng phó biến đổi khí hậu ngành y tế; xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo sớm về tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe; tăng cường truyền thông về bảo vệ sức khỏe trước tác động của biến đổi khí hậu.

4.9. Về kiểm soát thuốc lá (VSDG 3.9)

Cục Quản lý khám chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế và các cơ quan liên quan:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020.

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật và chính sách về phòng chống tác hại của thuốc lá, ban hành và hoàn thiện văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện và tổ chức thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

- Xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế và giá bán tối thiểu thuốc lá; kiểm soát hoạt động kinh doanh thuốc lá, đi đôi với có biện pháp chuyển đổi ngành nghề cho người lao động trong ngành thuốc lá.

- Tăng cường thực hiện các biện pháp về thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng chống tác hại của thuốc lá.

5. Giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế (VSDG 17.4)

Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế và các cơ quan liên quan:

- Tăng cường hợp tác và chủ động hội nhập, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tài chính của các nước, các tổ chức quốc tế. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực y dược.

- Chủ động đàm phán và thực hiện có hiệu quả các hiệp định hợp tác song phương và đa phương về y tế. Tích cực tham gia xây dựng các chính sách, giải quyết các vấn đề y tế khu vực và toàn cầu, nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của y học Việt Nam.

- Hải hoà hoá các thủ tục, quy trình với ASEAN và thế giới về y tế. Tăng cường xây dựng và áp dụng các chuẩn mực y tế trong nước theo hướng cập nhật với thế giới và khu vực.

- Xây dựng các nội dung hoạt động và triển khai thực hiện việc phối hợp với các nước có chung đường biên giới trong phòng chống các bệnh dịch HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch nguy hiểm khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng Bộ Y tế chỉ đạo chung việc thực hiện Kế hoạch hành động của Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về những nội dung nhiệm vụ của Bộ được Chính phủ giao, bảo đảm thực hiện một cách kịp thời và hiệu quả những nội dung của Kế hoạch hành động.

Các Thứ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các nội dung công việc theo lĩnh vực được Bộ trưởng phân công phụ trách.

2. Trên cơ sở những nhiệm vụ, nội dung công việc chủ yếu trong Kế hoạch hành động này và Phụ lục kèm theo, căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch hành động của lĩnh vực, địa phương mình.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này đảm bảo về thời gian, chất lượng và hiệu quả công việc. Định kỳ 6 tháng và cả năm có báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế tình hình thực hiện; đồng thời gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính để theo dõi và tổng hợp.

4. Vụ Kế hoạch – Tài chính: Trên cơ sở nội dung công việc được giao của các đơn vị trong Bộ, phối hợp với Văn phòng Bộ tiến hành theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này; tổng hợp báo cáo kiến nghị lãnh đạo Bộ các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm Kế hoạch hành động được thực hiện hiệu quả.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, tổng hợp ý kiến của các đơn vị và chủ động báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

=====

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BỘ Y TẾ ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
VSDG 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững							
<i>VSDG 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)</i>							
1	2.1.1. Tỷ lệ thiếu đói	Tỷ lệ số hộ gia đình có mức năng lượng khẩu phần trung bình đầu người ngày dưới mức tối thiểu 1.800Kcal (%)	<5	<5	<5	Viện dinh dưỡng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với Viện dinh dưỡng, các cơ quan liên quan
<i>VSDG 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)</i>							
2	2.2.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 SD dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 SD dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) (%)	21,5	20	15	Viện dinh dưỡng	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em chủ trì, phối hợp với Viện dinh dưỡng, các cơ quan liên quan

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
3	2.2.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm và béo phì (cân nặng theo chiều cao >+ hoặc <-2 độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) (phân tổ theo loại: thiếu cân hoặc thừa cân)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm và béo phì (cân nặng theo chiều cao >+ hoặc <- 2 độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em (%)				Viện dinh dưỡng	
		<i>Gầy còm (%)</i>	<5	<5	<5		
		<i>Thừa cân - béo phì (%)</i>	< 5 cho nông thôn < 10 cho thành thị	< 5 cho nông thôn < 10 cho thành thị	< 5 cho nông thôn < 10 cho thành thị		
VSDG 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi							
VSDG 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)							
4	3.1.1. Tỷ số tử vong mẹ	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	52	<48	<45	Tổng cục Thống kê	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
5	3.1.2. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ (%)	98	>98	> 98	Vụ Sức khỏe bà mẹ - trẻ em	
6	3.2.1. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	20,0	18,5	15	Tổng cục Thống kê	
7	3.2.2. Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống	<10,0	<9,5	<9,0	Tổng cục Thống kê	
8		Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ	13,5	12,5	10	Tổng cục Thống kê	

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
		đề sống					
VSDG 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)							
9	3.3.1. Số ca mắc mới HIV trên 1.000 người không nhiễm bệnh (phân tử theo tuổi, giới tính và dân số có nguy cơ cao)	Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân (phân tử theo nhóm tuổi, giới tính và nhóm nguy cơ cao)	Giảm 20% so với 2015	Giảm 40% so với 2015	Giảm 50% so với 2015	Cục Phòng chống HIV/AIDS	Cục Phòng chống HIV/AIDS chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
10	3.3.2. Số ca mắc mới lao trên 1.000 dân	Số ca mắc mới lao trên 1.000 dân	Giảm 30% so với 2015	Giảm 60% so với 2015	Giảm 80% so với 2015	Bệnh viện Phổi Trung ương	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với Bệnh viện Phổi Trung ương, các cơ quan liên quan
11	3.3.3. Số ca mắc mới sốt rét trên 1.000 dân	Số ca mắc mới sốt rét trên 1.000 dân	< 0,19	0,08	Loại trừ sốt rét	Viện Sốt rét-KST&CTTW	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với Viện Sốt rét-KST&CTTW, các cơ quan liên quan
12	3.3.4. Số ca mắc mới viêm gan B trên 100.000 dân	Số ca mắc mới viêm gan B trên 100.000 dân	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
13	3.3.5. Số người cần can thiệp chống lại các bệnh nhiệt đới bị lãng quên	Số người cần can thiệp chống lại các bệnh nhiệt đới bị lãng quên	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Cục Y tế dự phòng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
14	3.d.1. Năng lực và mức độ sẵn sàng đối phó với tình trạng khẩn cấp về y tế theo Điều lệ y tế quốc tế (IHR)	Tỷ lệ đạt các năng lực cơ bản theo Điều lệ y tế quốc tế (%)	>98	>98	>98	Cục Y tế dự phòng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
	3.4	<i>VSDG 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)</i>					
15	3.4.1. Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	Giảm 10% so với năm 2015	Giảm 20% so với năm 2015	Giảm 25% so với năm 2015	Cục Y tế dự phòng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
	3.5	<i>VSDG 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)</i>					
16	3.5.1. Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị lạm dụng các chất gây nghiện (dược lý, tâm lý, phục hồi chức năng và các dịch vụ sau điều trị)	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	25%	30%	40%	Cục Phòng chống HIV/AIDS	Cục Phòng chống HIV/AIDS chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
17	3.5.2. Sử dụng các đồ uống có cồn gây hại, được định nghĩa theo bối cảnh từng quốc gia, như tổng tiêu thụ đồ uống có cồn theo đầu người (từ 15 tuổi	Tỷ lệ uống rượu bia ở mức có hại ở người trưởng thành	Giảm 10% so với năm 2015	Giảm 20% so với năm 2015	Giảm 25% so với năm 2015	Cục Y tế dự phòng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
	trở lên) trong một năm tính bằng số lít đồ uống có cồn nguyên chất						
	3.7	<i>VSDG 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)</i>					
18	3.7.1. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) có nhu cầu KHHGĐ áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)	>70	>70	>70	Tổng cục Dân số	Tổng cục Dân số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
19	3.7.2. Tỷ suất sinh tuổi vị thành niên (10- 14; 15-19 tuổi) trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi tương ứng	Tỷ suất sinh tuổi vị thành niên (nhóm 15-19 tuổi) trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi tương ứng	35	33	31	Tổng cục Thống kê	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
	3.8	<i>VSDG 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)</i>					
20	3.8.1. Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (%) (được định nghĩa là độ bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa vào những can thiệp bao gồm sức	Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (%) (được định nghĩa là độ bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa vào những can thiệp bao gồm sức khỏe sinh sản, bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em,	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý khám chữa bệnh, Cục Y tế dự phòng, Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Tổng cục Dân số, Vụ Tổ

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
	khỏe sinh sản, bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, năng lực và khả năng tiếp cận dịch vụ, trong dân số nói chung và nhóm dân số khó khăn nhất	các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, năng lực và khả năng tiếp cận dịch vụ, trong dân số nói chung và nhóm dân số khó khăn nhất					chức năng bộ và các cơ quan liên quan
21	3.8.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế \geq 25% tổng chi tiêu hộ gia đình	2,2%	2%	1,8%	Bộ Y tế	Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Bảo hiểm y tế và các cơ quan liên quan
		Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế \geq 10% tổng chi tiêu hộ gia đình	10,4%	10,2%	10%	Bộ Y tế	
22	3.b.1. Tỷ lệ dân số đích được tiếp cận với các loại vắc xin trong chương trình quốc gia	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	>95	>95	>95	Chương trình tiêm chủng mở rộng	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương và các cơ quan liên quan
23	3.b.2. Tổng chi ODA cho lĩnh vực y tế cơ sở và nghiên cứu y tế	Tỷ lệ chi ODA cho lĩnh vực y tế cơ sở và nghiên cứu y tế trên tổng chi ODA	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, các Vụ,

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)	
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030			
							Cục, cơ quan liên quan	
24	3.b.3. Tỷ lệ các cơ sở y tế có một bộ các thuốc thiết yếu sẵn có và giá hợp lý trên cơ sở bền vững	Tỷ lệ các cơ sở y tế có một bộ các thuốc thiết yếu sẵn có và giá hợp lý trên cơ sở bền vững	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Cục Quản lý dược chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan	
25	3.c.1. Mật độ và phân bố nhân viên y tế	Số bác sỹ trên 10.000 dân	9	10	11	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan	
		Số dược sỹ đại học trên 10.000 dân	2,6	2,8	3			
		Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	15	25	33			
	3.9	<i>VSDG 3.8: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất (Mục tiêu 3.9 toàn cầu)</i>						
26	3.9.1. Tỷ suất tử vong do nhiễm không khí trong và ngoài nhà	Số ca tử vong do nhiễm không khí trong và ngoài nhà trên 100.000 dân	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan	
27	3.9.2. Tỷ suất tử vong do không an toàn về nước, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân (phối hợp với các dịch vụ WASH không an toàn)	Số ca tử vong do không an toàn về nước, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân (phối hợp với các dịch vụ WASH không an toàn) trên 100.000 dân	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020		
28	3.9.3. Tỷ suất tử vong do nhiễm độc không khí chủ ý	Số ca tử vong do nhiễm độc không chủ ý trên 100.000 dân	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu,	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Cục QLMTYT/ Tổng cục		

ST T	Chỉ tiêu của Liên hợp quốc	Mục tiêu, chỉ tiêu Việt Nam	Lộ trình thực hiện			Cơ quan cung cấp số liệu	Cơ quan thực hiện (Chủ trì và phối hợp)
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030		
			báo cáo			thống kê	
	3.a	<i>VSDG 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)</i>					
29	3.a.1. Tỷ lệ người sử dụng thuốc lá được chuẩn hoá theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ nam giới sử dụng thuốc lá được chuẩn hoá theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên (%)	39	32	27	Cục QLKCB	Cục Quản lý khám chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan
	5.6	<i>VSDG5.6. Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản như được thống nhất trong Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các văn kiện về kết quả của các hội nghị đánh giá việc thực hiện Chương trình và Cương lĩnh này (Mục tiêu 5.6 toàn cầu)</i>					
30	5.6.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản của mình	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản của mình (%)	Đưa vào hệ thống chỉ tiêu, báo cáo	Đề xuất năm 2020	Đề xuất năm 2020	Vụ SKBMTE, Tổng cục DS-KHHGD	Vụ SKBMTE, Tổng cục DS-KHHGD chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BỘ Y TẾ ĐƯỢC GIAO PHỐI HỢP THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì	Đầu mối phối hợp của Bộ Y tế
	Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi		
1	Mục tiêu 1.1 (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu): Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Bảo hiểm y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
2	Mục tiêu 1.3 (Mục tiêu 1.4 toàn cầu): Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô		
2.1	Mục tiêu 1.3 a. Rà soát, kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của mọi người dân, nhất là đối tượng nữ, người nghèo, người dễ bị tổn thương, đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác theo quy định của Hiến pháp.	Bộ Tư pháp	Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
2.2	Mục tiêu 1.3b. - Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, đồng thời huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, cơ quan truyền thông để tuyên truyền về quyền bình đẳng của người dân trong tiếp cận đối với nguồn lực kinh tế và các dịch vụ cơ bản, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác theo quy định của Hiến pháp. - Tăng cường sự giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp; cộng đồng về thực thi pháp luật, xử lý các vi phạm có liên quan.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Vụ Truyền thông và Thi đua khen thưởng, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan

3	Mục tiêu 1.4 (Mục tiêu 1.5 toàn cầu): Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
	Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững		
4	Mục tiêu 2.1.b. thuộc Mục tiêu 2.1 (Mục tiêu 2.1 toàn cầu): - Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và cung ứng các sản phẩm dinh dưỡng đặc thù hỗ trợ cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người cao tuổi. - Đa dạng hóa sản xuất, chế biến và sử dụng các loại thực phẩm sẵn có ở địa phương. Phát triển hệ sinh thái vườn - ao - chuồng, bảo đảm sản xuất, lưu thông, phân phối và sử dụng thực phẩm an toàn. - Nâng cao năng lực, nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng và thực phẩm. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ về chọn, tạo giống mới có hàm lượng các chất dinh dưỡng thích hợp; nghiên cứu sản xuất và chế biến các thực phẩm bổ sung, vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng và dinh dưỡng đặc hiệu phù hợp với các đối tượng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cục Y tế dự phòng, Cục An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với Viện dinh dưỡng, các Sở Y tế, cơ quan liên quan
	Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi		
5	Mục tiêu 3.3.b (Mục tiêu 3.4 toàn cầu): Tăng cường hoạt động thể dục thể thao thường xuyên của người dân để phòng chống các bệnh không lây nhiễm. Phấn đấu đến năm 2030 có trên 50% dân số hoạt động thể dục thể thao thường xuyên.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với Viện dinh dưỡng, các Sở Y tế, cơ quan liên quan
6	Mục tiêu 3.5 (Mục tiêu 3.6 toàn cầu): Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương		
6.1	Mục tiêu 3.5 a. Triển khai thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đã được xác định trong Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 nhằm kiềm chế, từng bước giảm số người chết và bị thương do tai nạn giao thông đường bộ giai đoạn 2016 - 2020.	Ủy ban An toàn giao thông quốc gia	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan

6.2	Mục tiêu 3.5 b. - Huy động mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng giao thông, sử dụng công nghệ tiên tiến trong kiểm soát, quản lý hệ thống giao thông đường bộ. - Phát triển mạnh mạng lưới giao thông công cộng, đặc biệt tại các thành phố lớn.	Bộ Giao thông Vận tải	Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
7	Mục tiêu 3.8.a (Mục tiêu 3.9 toàn cầu): - Thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm tại nguồn, kiểm soát việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và quy định của pháp luật về kiểm soát xả thải các hóa chất độc hại gây ô nhiễm không khí, đất và nước. - Tăng cường thực thi pháp luật, kiểm, tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm về xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người			
8	Mục tiêu 6.1 (Mục tiêu 6.1 toàn cầu): Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người		
8.1	Mục tiêu 6.1a. - Xây dựng Luật cấp nước và các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật. - Ban hành các quy định về đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình sản xuất và cung cấp nước sạch đô thị và khu công nghiệp; quy định về điều kiện năng lực trong đầu tư và quản lý vận hành công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp; các quy định về các định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng định mức chi phí quản lý, vận hành các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp. - Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý nước sạch, nước mặn. - Khảo sát, rà soát, lập danh mục các nguồn cung cấp nước quan trọng để có kế hoạch bảo vệ, khai thác và sử dụng có hiệu quả. - Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ và sử dụng hợp lý nước sạch. - Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo vệ, quản lý, phát triển nguồn cấp nước và cung ứng dịch vụ nước sạch đô thị và khu công nghiệp. Cải thiện chính sách và môi trường thuận lợi cho đầu tư vào sản xuất và cung cấp nước sạch đô thị và khu công nghiệp.	Bộ Xây dựng	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
8.2	Mục tiêu 6.1b. - Xây dựng cơ chế chính sách về cấp nước nông thôn, đảm bảo người dân được	Bộ Nông nghiệp và	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối

	<p>tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và và nước sinh hoạt an toàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành các quy định về đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình sản xuất và cung cấp nước sạch nông thôn; quy định về điều kiện năng lực trong đầu tư và quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn; các quy định về các định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng định mức chi phí quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn. - Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý nước sạch, nước mặn. - Xây dựng cơ chế ưu tiên hỗ trợ cho những vùng nghèo, người nghèo; các vùng đặc biệt khó khăn, thường xuyên hạn hán, vùng ven biển, hải đảo trong việc tiếp cận với các dịch vụ về nước sinh hoạt. - Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo vệ, quản lý, phát triển nguồn cấp nước và cung ứng dịch vụ nước sạch nông thôn. Cải thiện chính sách và môi trường thuận lợi cho đầu tư vào sản xuất và cung cấp nước sạch nông thôn. 	Phát triển nông thôn	hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
8.3	Mục tiêu 6.1c. Ban hành các chính sách giá đối với nước sạch và chính sách thuế phù hợp đối với tài nguyên nước, đảm bảo khả năng chi trả cho tất cả mọi người.	Bộ Tài chính	Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
8.4	Mục tiêu 6.1d. Ban hành các quy định về đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
9	Mục tiêu 6.2 (Mục tiêu 6.2 toàn cầu): Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	Bộ Xây dựng	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
	Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng		
10	Mục tiêu 11.5 (Mục tiêu 11.5 toàn cầu): Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cục Quản lý môi trường y tế. Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
	Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững		

11	Mục tiêu 12.4 (Mục tiêu 12.4 toàn cầu): Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường		
11.1	Mục tiêu 12.4 a. - Ban hành chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000; các quy định về hướng dẫn sử dụng hạn ngạch phát thải và hình thành thị trường chuyển nhượng hạn ngạch phát thải; quy định về kiểm toán chất thải và đánh giá vòng đời sản phẩm. - Thực hiện nghiêm chế độ đăng ký hoạt động hóa chất, đặc biệt là đối với hóa chất độc hại. - Xây dựng năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất. - Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về an toàn hóa chất, kết hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.	Bộ Công Thương	Cục Quản lý môi trường y tế, Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
11.2	Mục tiêu 12.4 b. - Rà soát khuôn khổ pháp lý về quản lý hoạt động xả thải, đặc biệt đối với hoạt động xả thải hóa chất độc hại ra môi trường để ban hành quy định pháp luật đầy đủ, phù hợp nhằm đảm bảo phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. - Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm; cải thiện môi trường sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cục Quản lý môi trường y tế, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
12	Mục tiêu 12.5b thuộc Mục tiêu 12.5 (Mục tiêu 12.5 toàn cầu): Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải : - Tăng cường công tác thu gom và xử lý chất thải rắn. - Rà soát, ban hành đồng bộ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về quản lý chất thải rắn. - Hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt; phương pháp lập, quản lý chi phí và phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt. - Quy định chi tiết về việc phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất	Bộ Xây dựng	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan

	<p>thải xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức nghiên cứu lập quy hoạch quản lý chất thải rắn cho các vùng, liên tỉnh, liên đô thị và vùng đặc thù. - Thúc đẩy xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. 		
	Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững		
13	Mục tiêu 14.1 (Mục tiêu 14.1 toàn cầu): Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan
	Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững		
14	Mục tiêu 17.4 (Mục tiêu 17.16 toàn cầu): Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các Sở Y tế, cơ quan liên quan